



Hội thảo triển vọng

THỊ TRƯỜNG & CHẤT LƯỢNG

Coffee Outlook Conference

AgroV outlook

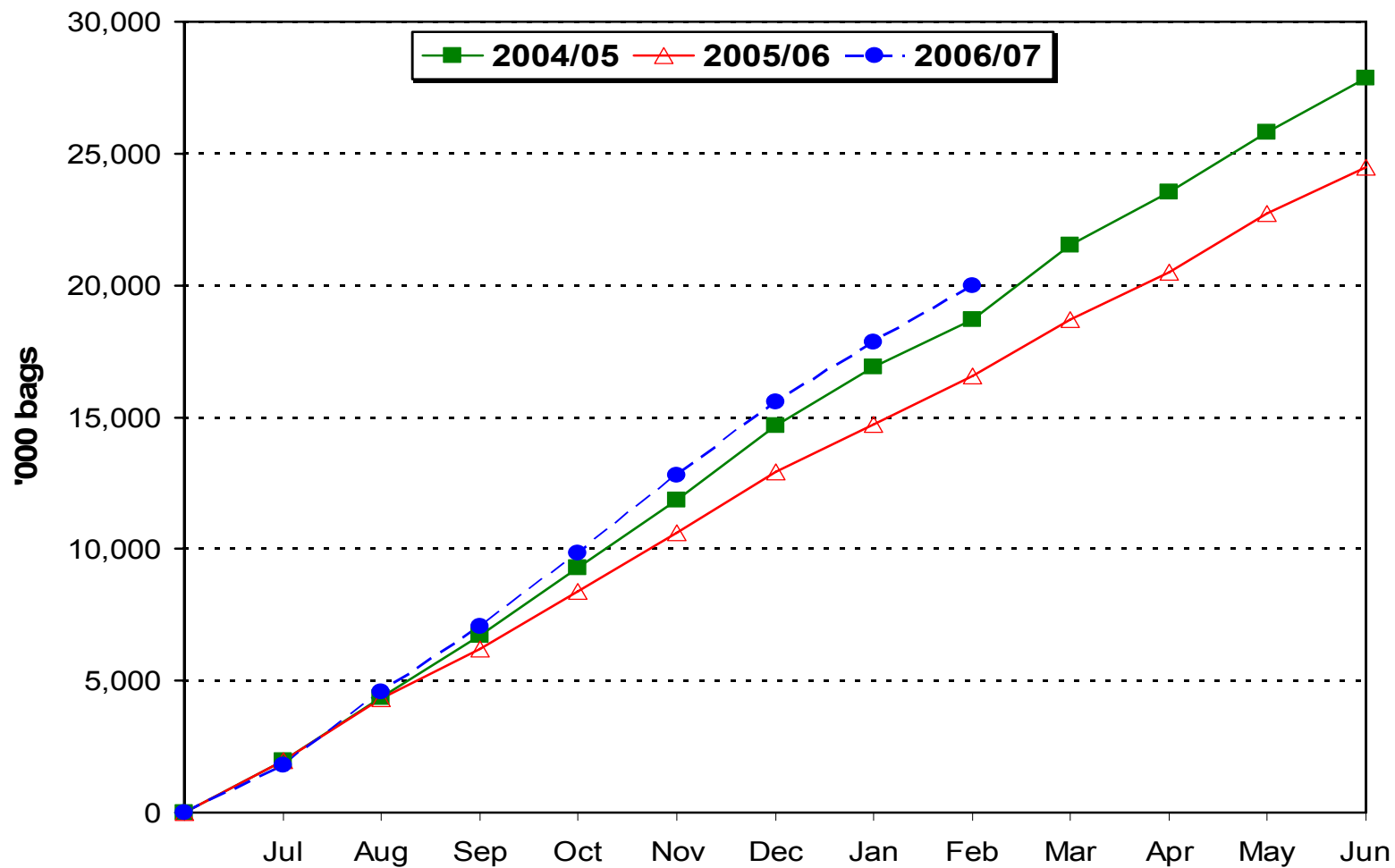
cà phê 2007

Cung cầu thị trường cà phê thế giới

3 - 2007



Xuất khẩu cà phê Braxin

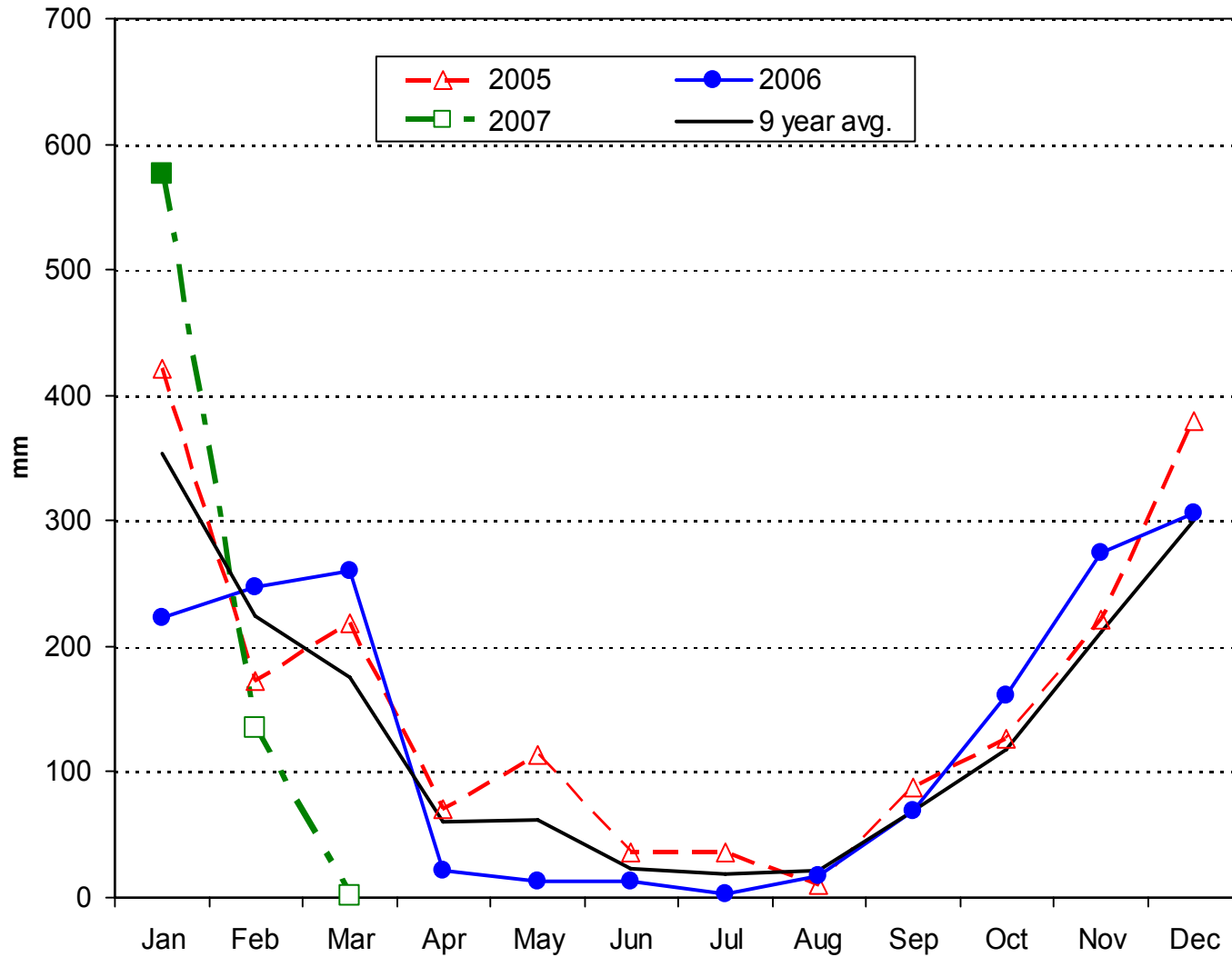


Dự đoán sản lượng cà phê Braxin

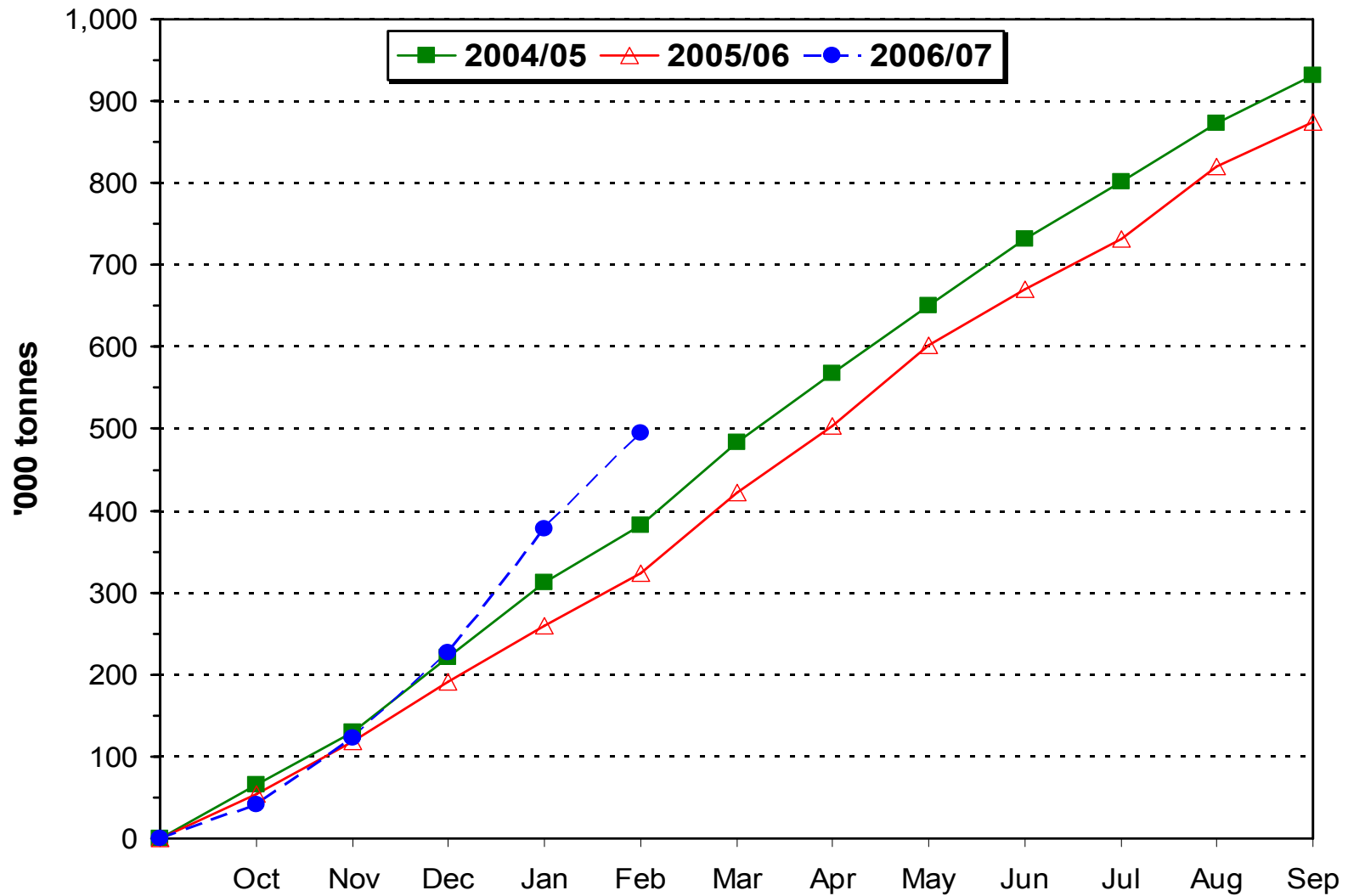


<i>Mn 60kg Bags</i>	2004/05	2005/06	2006/07F	2007/08F
MG	23.23	16.90	24.00	15.10
Cerrado	<i>5.49</i>	<i>3.00</i>	<i>4.50</i>	<i>2.80</i>
South/West	<i>11.96</i>	<i>7.60</i>	<i>13.00</i>	<i>7.30</i>
Zona da Mata	<i>5.78</i>	<i>6.30</i>	<i>6.50</i>	<i>5.00</i>
ES	7.70	9.00	10.00	9.70
ES-Arabica	<i>2.20</i>	<i>2.00</i>	<i>2.50</i>	<i>1.80</i>
ES-Robusta	<i>5.50</i>	<i>7.00</i>	<i>7.50</i>	<i>7.60</i>
Sao Paulo	4.50	2.90	5.00	3.00
Parana	2.30	1.60	2.40	1.95
Khác	5.60	5.60	6.10	5.30
Other-Arabica	<i>2.10</i>	<i>2.10</i>	<i>2.80</i>	<i>2.25</i>
Other-Robusta	<i>3.50</i>	<i>3.50</i>	<i>3.30</i>	<i>3.05</i>
TỔNG	43.33	36.00	47.50	34.75
Arabica	34.33	25.50	36.70	24.10
Robusta	9.00	10.50	10.80	10.65

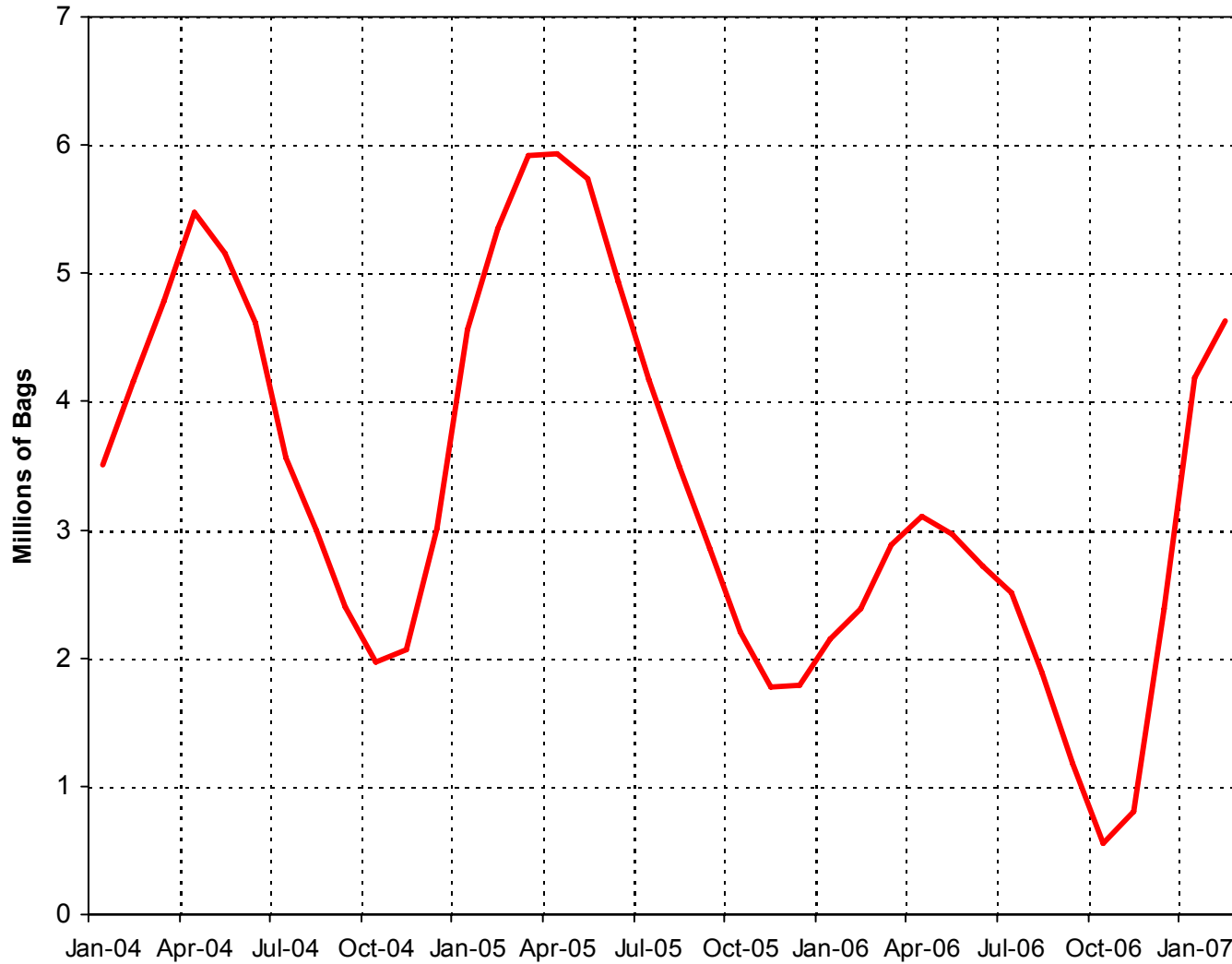
Lượng mưa ở Braxin - SDM



Xuất khẩu cà phê Việt Nam

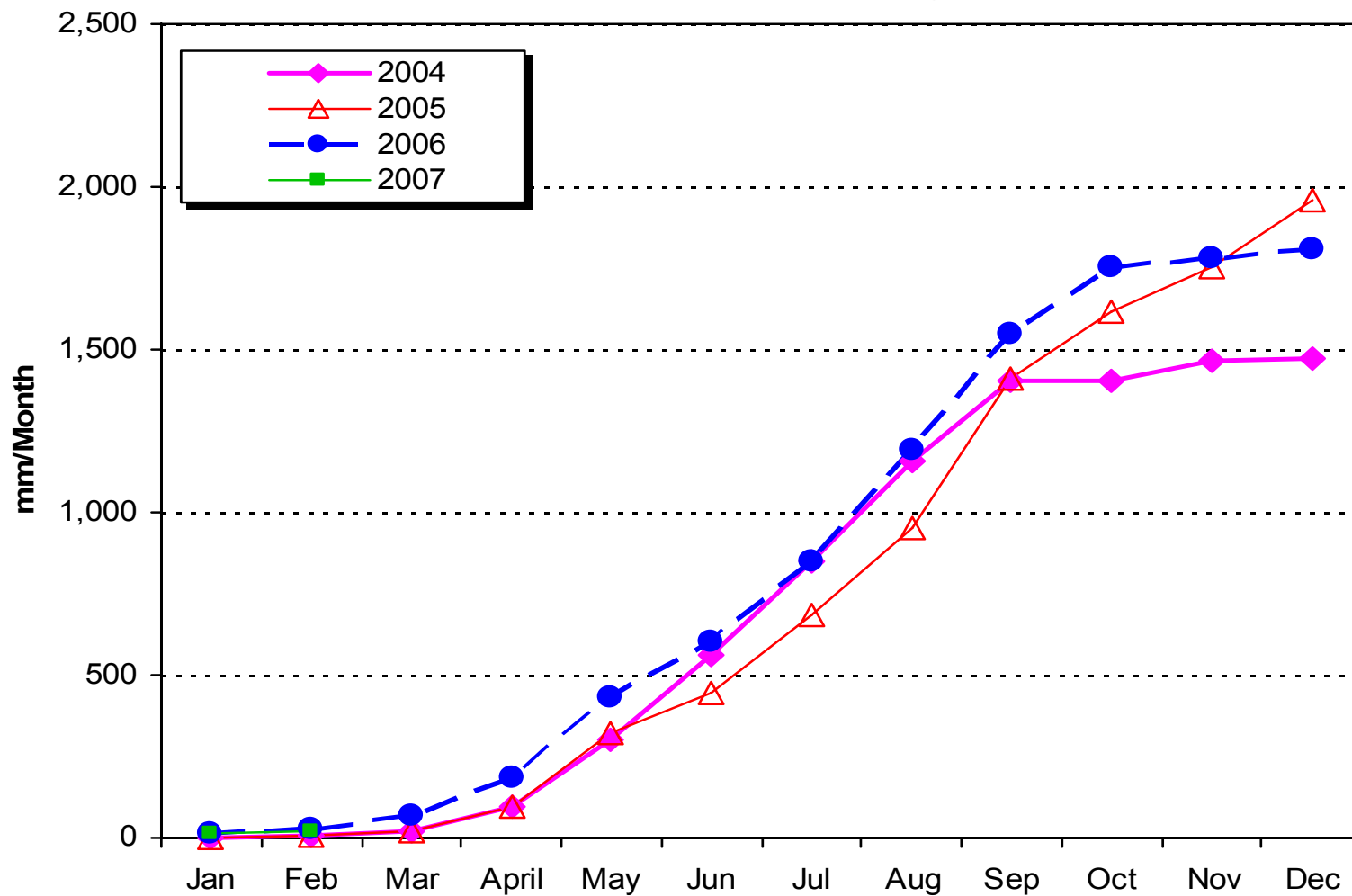


Tồn kho cà phê ở TP HCM





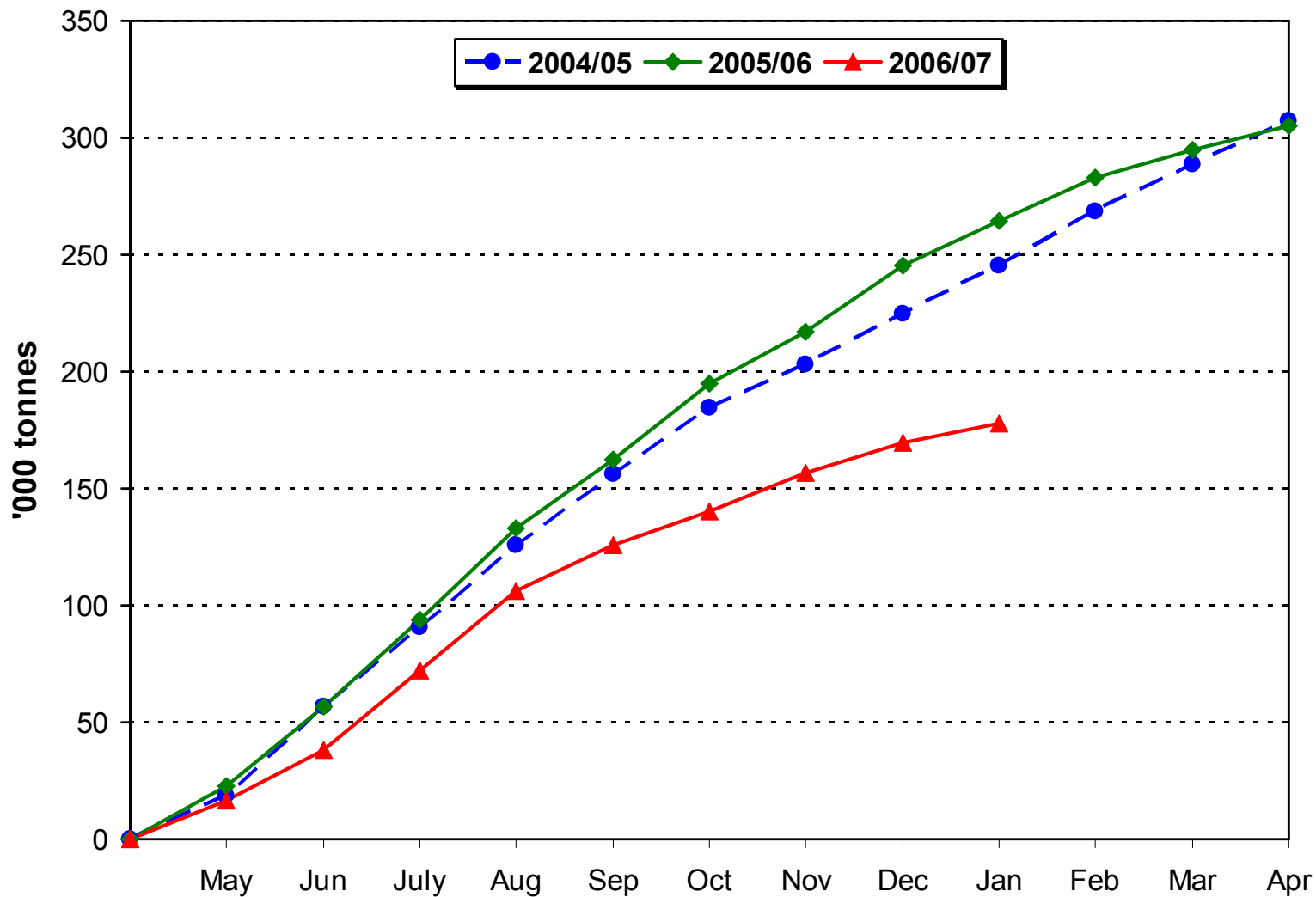
Dak Lak and Dak Nong



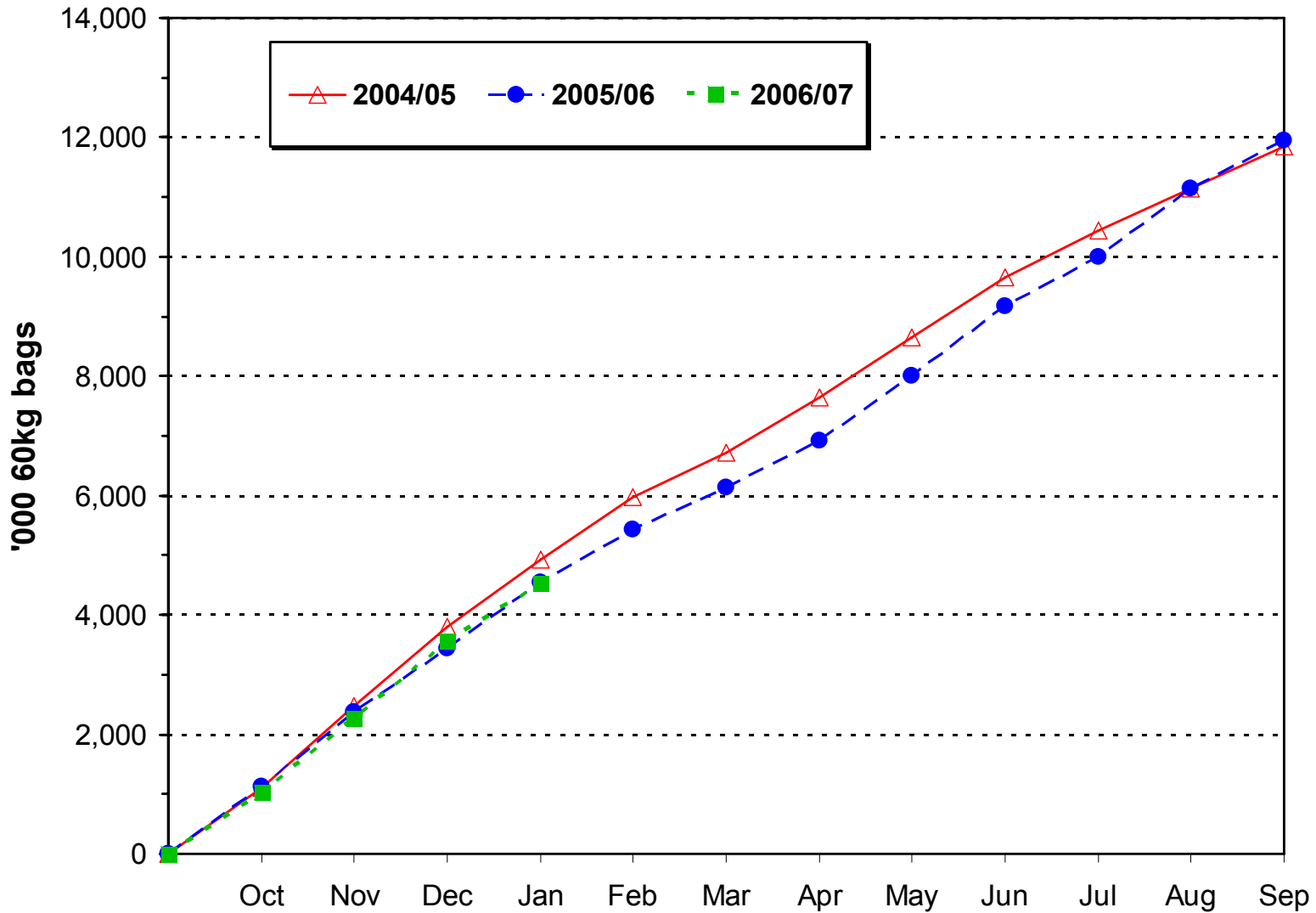
Xuất khẩu cà phê Indonesia



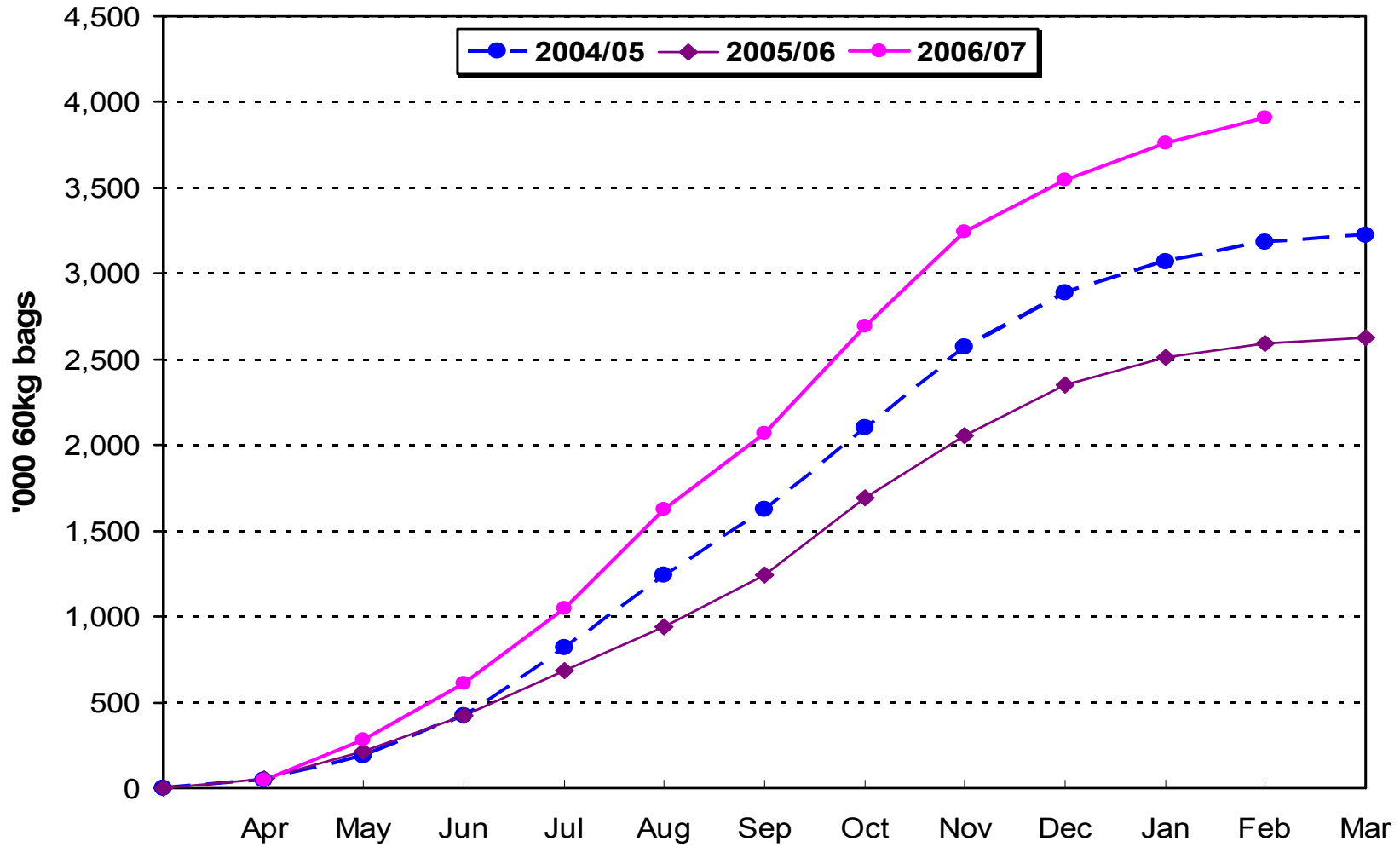
Lampung Exports



Sản lượng cà phê Colombia



Xuất khẩu cà phê Peru



Sản lượng cà phê thế giới



<i>Mn 60kg Bags</i>	2004/05	2005/06	2006/07F	2007/08F
Brazil	43.3	36.0	47.5	34.8
Vietnam	16.7	13.7	18.5	17.0
Colombia	11.5	11.6	11.5	12.0
Indonesia	8.1	7.7	6.7	7.2
India	4.2	4.7	4.7	5.0
Mexico	3.4	4.1	4.2	4.0
Ethiopia	3.9	4.2	4.0	4.0
Guatemala	3.7	3.5	3.7	3.6
Peru	3.4	2.9	4.0	2.5
Honduras	2.6	3.1	3.1	3.0
Uganda	2.5	2.0	2.5	2.5
Côte d'Ivoire	1.8	1.8	1.9	1.9
Costa Rica	2.0	1.4	1.6	1.6
Khác	13.4	15.1	14.7	14.7
Tổng	120.6	111.8	128.6	113.8

Sản lượng cà phê thế giới



<i>Mn 60kg Bags</i>	2004/05	2005/06	2006/07F
Brazil	39.7	41.8	41.1
Vietnam	16.7	13.7	18.5
Colombia	11.5	11.6	11.5
Indonesia	7.8	7.3	6.9
India	4.2	4.7	4.7
Mexico	3.4	4.1	4.2
Ethiopia	3.9	4.2	4.0
Guatemala	3.7	3.5	3.7
Peru	3.1	3.4	3.3
Honduras	2.6	3.1	3.1
Uganda	2.5	2.0	2.5
Côte d'Ivoire	1.8	1.8	1.9
Costa Rica	2.0	1.4	1.6
Khác	13.5	15.0	14.8
Tổng	116.4	117.7	121.8

Sản lượng cà phê theo loại



Arabica

	2004/05	2005/06e	2006/07F
Brazil	29.9	31.1	30.4
Colombia	11.5	11.6	11.5
Mexico	3.4	4.1	4.2
Ethiopia	3.9	4.2	4.0
Guatemala	3.7	3.4	3.7
Honduras	2.6	3.1	3.1
Peru	3.1	3.4	3.3

Khác 14.6 14.5 14.3

Tổng 72.7 75.5 74.4

Robusta

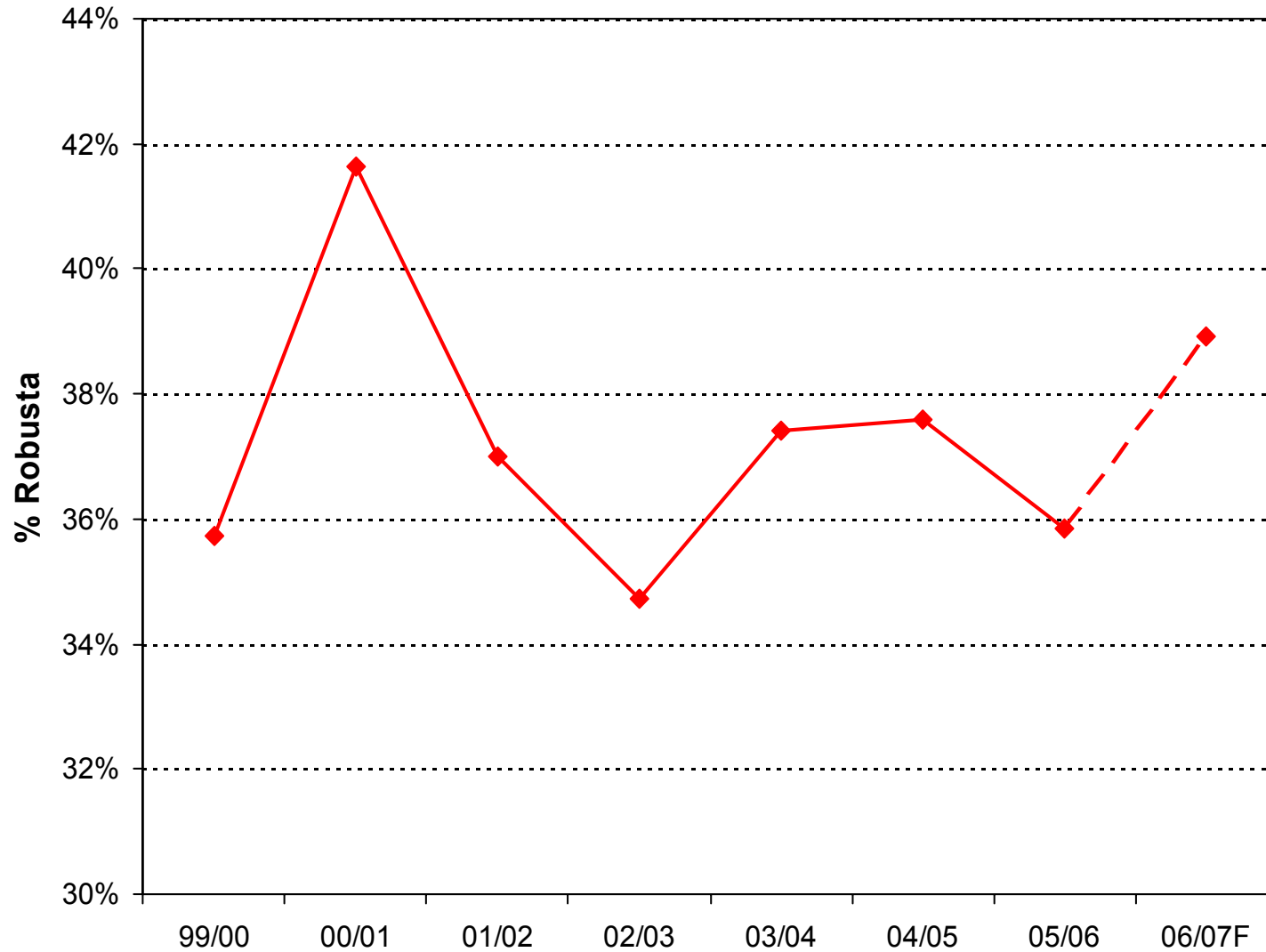
	2004/05	2005/06e	2006/07F
Vietnam	16.5	13.5	18.2
Brazil	9.8	10.7	10.7
Indonesia	7.2	6.5	6.2
India	2.5	3.1	3.3
Uganda	1.9	1.5	1.9
Cote d'Ivoire	1.8	1.8	1.9

Khác 4.0 5.2 5.0

43.8 42.2 47.4

Mn 60kg bags

% sản lượng cà phê robusta trong tổng sản lượng

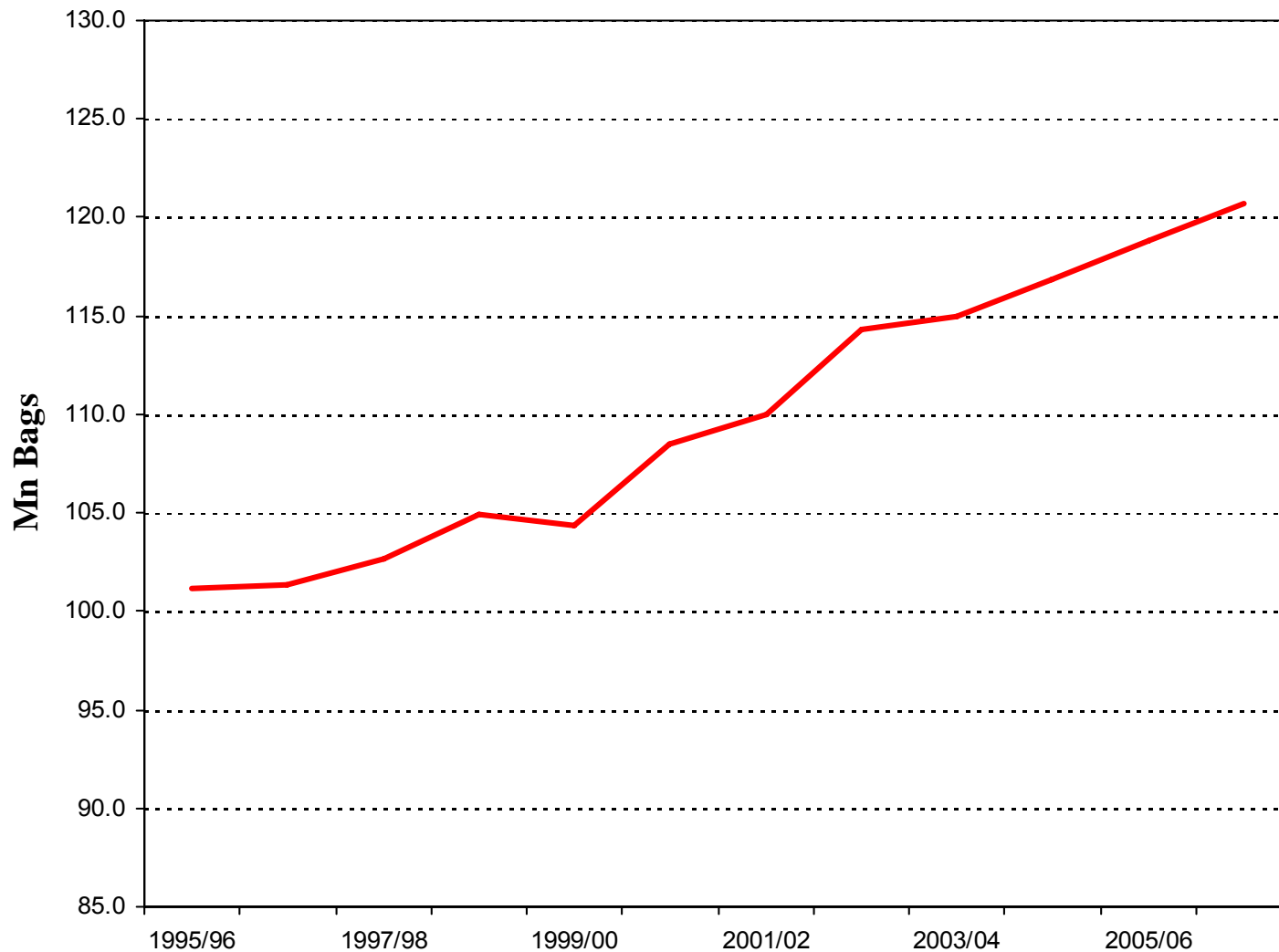


Tiêu thụ cà phê thế giới



<i>000's 60kg Bags</i>	2002/03	2003/04	2004/05	2005/06	2006/07F
W EUROPE	37,891	36,587	36,069	35,827	35,827
C & E EUROPE	10,046	10,150	10,415	10,292	10,470
N AMERICA	22,282	23,145	23,321	23,941	24,363
ASIA/OCEANIA	12,433	12,978	13,197	13,394	13,449
AFRICA	3,380	3,570	3,519	3,637	3,690
L AMERICA	922	941	951	993	993
Nước NK	86,954	87,371	87,472	88,083	88,791
Nhập gốc	27,334	27,563	29,372	30,766	31,899
Tiêu thụ	114,288	114,934	116,844	118,849	120,690

Xu hướng tiêu thụ cà phê thế giới

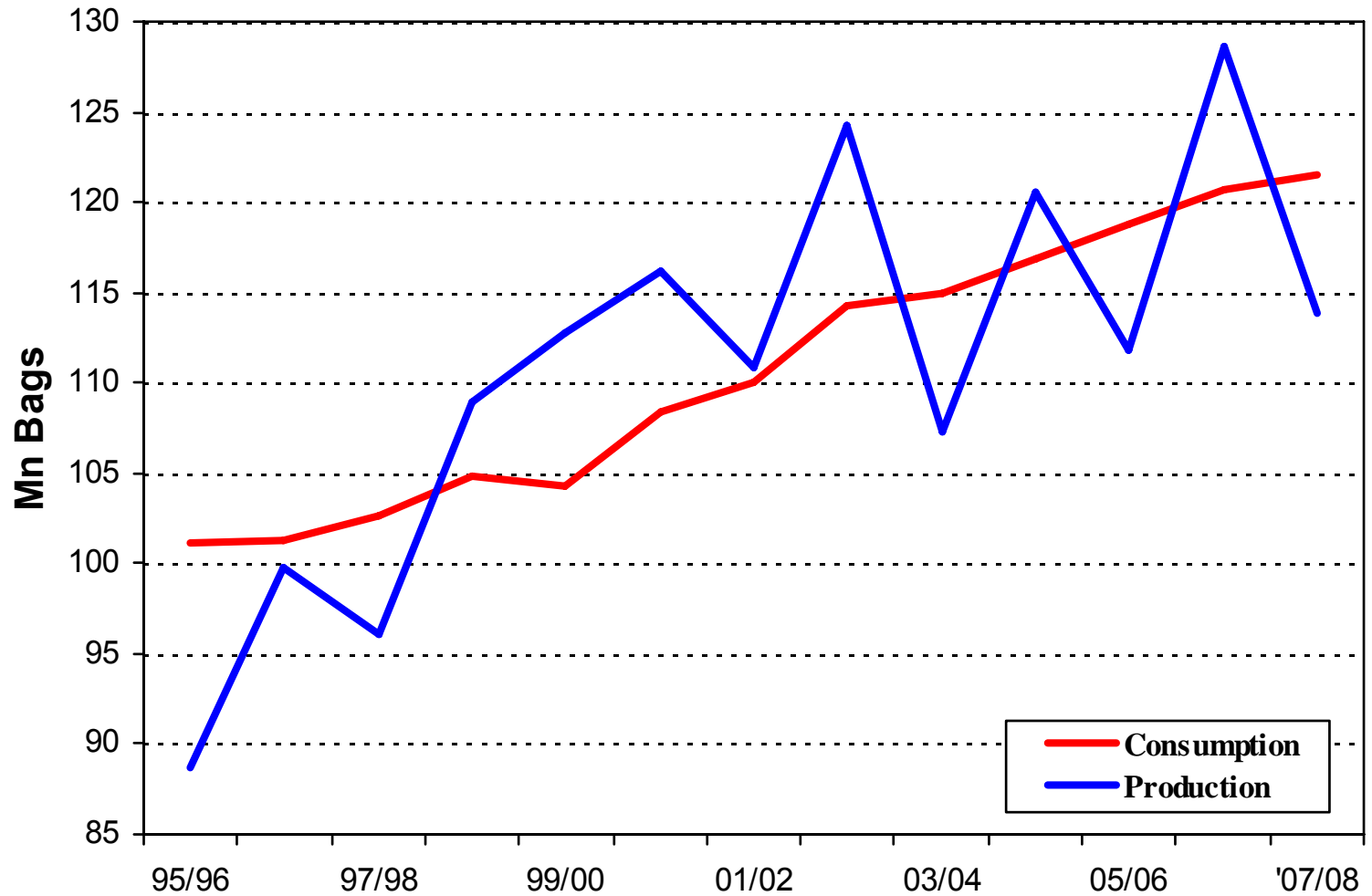


Cung & cầu cà phê



<i>Mn 60kg Bags</i>	2004/05	2005/06	2006/07F	2007/08F
Brazil	43.3	36.0	47.5	34.8
Vietnam	16.7	13.7	18.5	17.0
Colombia	11.5	11.6	11.5	12.0
Indonesia	8.1	7.7	6.7	7.2
India	4.2	4.7	4.7	5.0
Mexico	3.4	4.1	4.2	4.0
Ethiopia	3.9	4.2	4.0	4.0
Guatemala	3.7	3.5	3.7	3.6
Peru	3.4	2.9	4.0	2.5
Honduras	2.6	3.1	3.1	3.0
Uganda	2.5	2.0	2.5	2.5
Côte d'Ivoire	1.8	1.8	1.9	1.9
Costa Rica	2.0	1.4	1.6	1.6
Khác	13.4	15.1	14.7	14.7
Tổng	120.6	111.8	128.6	113.8
Tiêu thụ	116.8	118.9	120.7	121.5
Thay đổi dự trữ	+3.8	-7.0	+8.0	-7.7

Cung & cầu cà phê

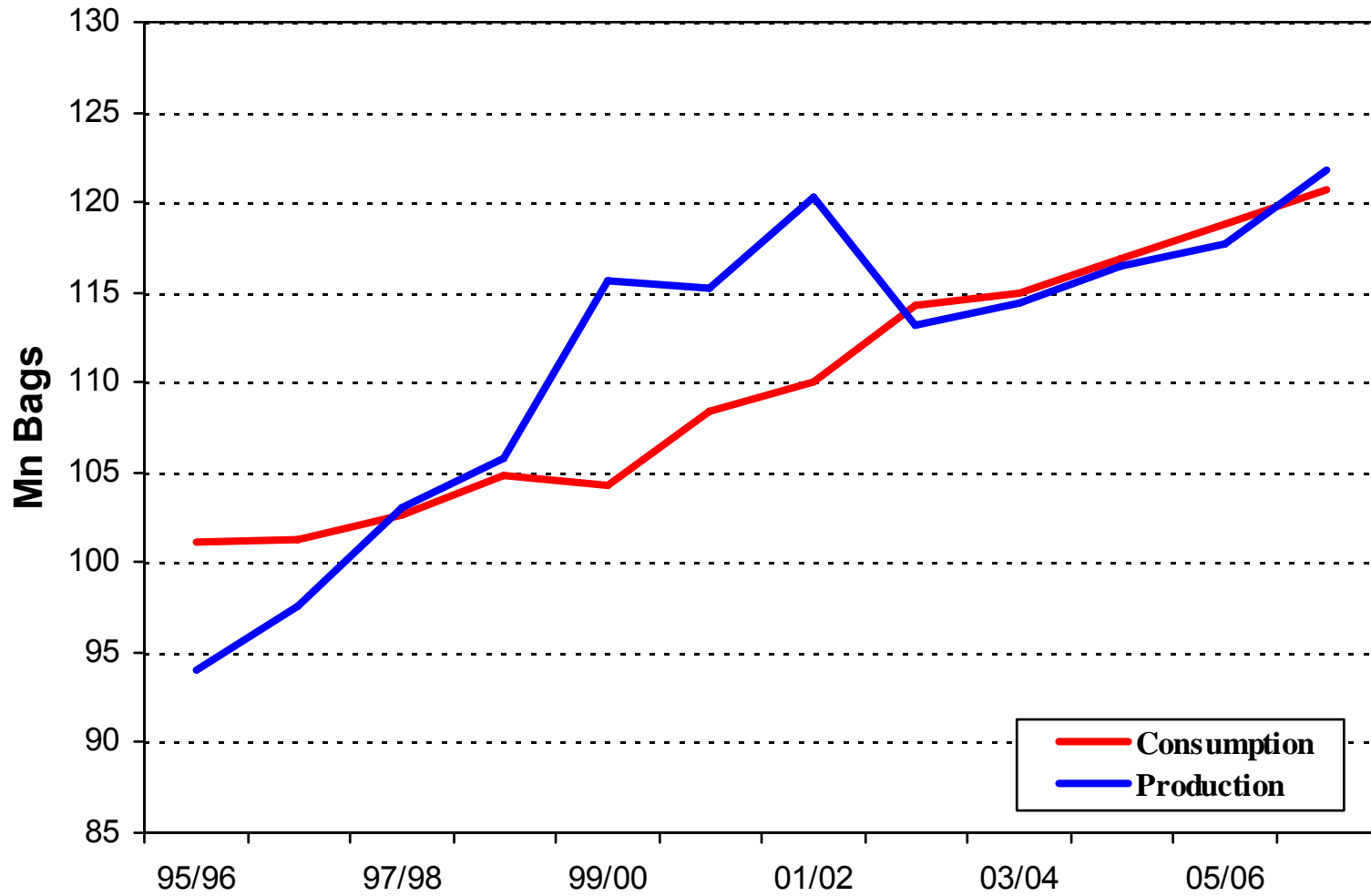


Cung & cầu cà phê



<i>Mn 60kg Bags</i>	2004/05	2005/06	2006/07F
Brazil	39.7	41.8	41.1
Vietnam	16.7	13.7	18.5
Colombia	11.5	11.6	11.5
Indonesia	7.8	7.3	6.9
India	4.2	4.7	4.7
Mexico	3.4	4.1	4.2
Ethiopia	3.9	4.2	4.0
Guatemala	3.7	3.5	3.7
Peru	3.1	3.4	3.3
Honduras	2.6	3.1	3.1
Uganda	2.5	2.0	2.5
Côte d'Ivoire	1.8	1.8	1.9
Costa Rica	2.0	1.4	1.6
Khác	13.5	15.0	14.8
Tổng	116.4	117.7	121.8
Tiêu thụ	116.8	118.8	120.7
Thay đổi dự trữ	-0.4	-1.2	+1.1

Cung & cầu cà phê



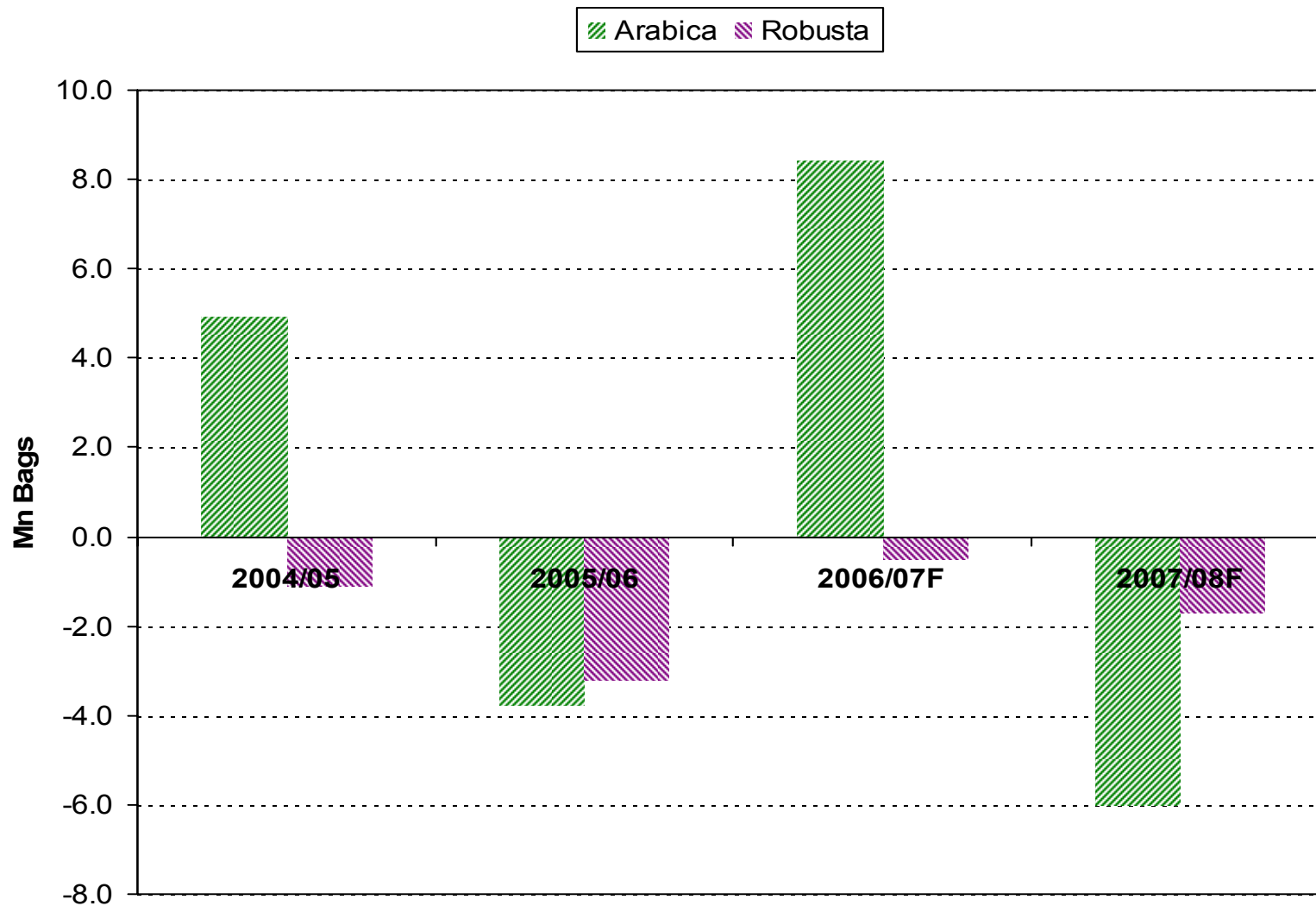
Cung & cầu cà phê



	2004/05	2005/06	2006/07F	2007/08F
Tổng				
Sản xuất	120.6	111.8	128.6	113.8
Tiêu thụ	116.8	118.8	120.7	121.5
Chênh lệch	+3.8	-7.0	+8.0	-7.7
Arabica (% tiêu thụ)	62.0%	61.5%	60.5%	60.5%
Sản xuất	77.3	69.3	81.4	67.5
Tiêu thụ	72.4	73.1	73.0	73.5
Chênh lệch	+4.9	-3.8	+8.4	-6.0
Robusta (% tiêu thụ)	38.0%	38.5%	39.5%	39.5%
Sản xuất	43.3	42.5	47.2	46.3
Tiêu thụ	44.4	45.8	47.7	48.0
Chênh lệch	-1.1	-3.2	-0.5	-1.7

Triệu bao

Cung & cầu cà phê



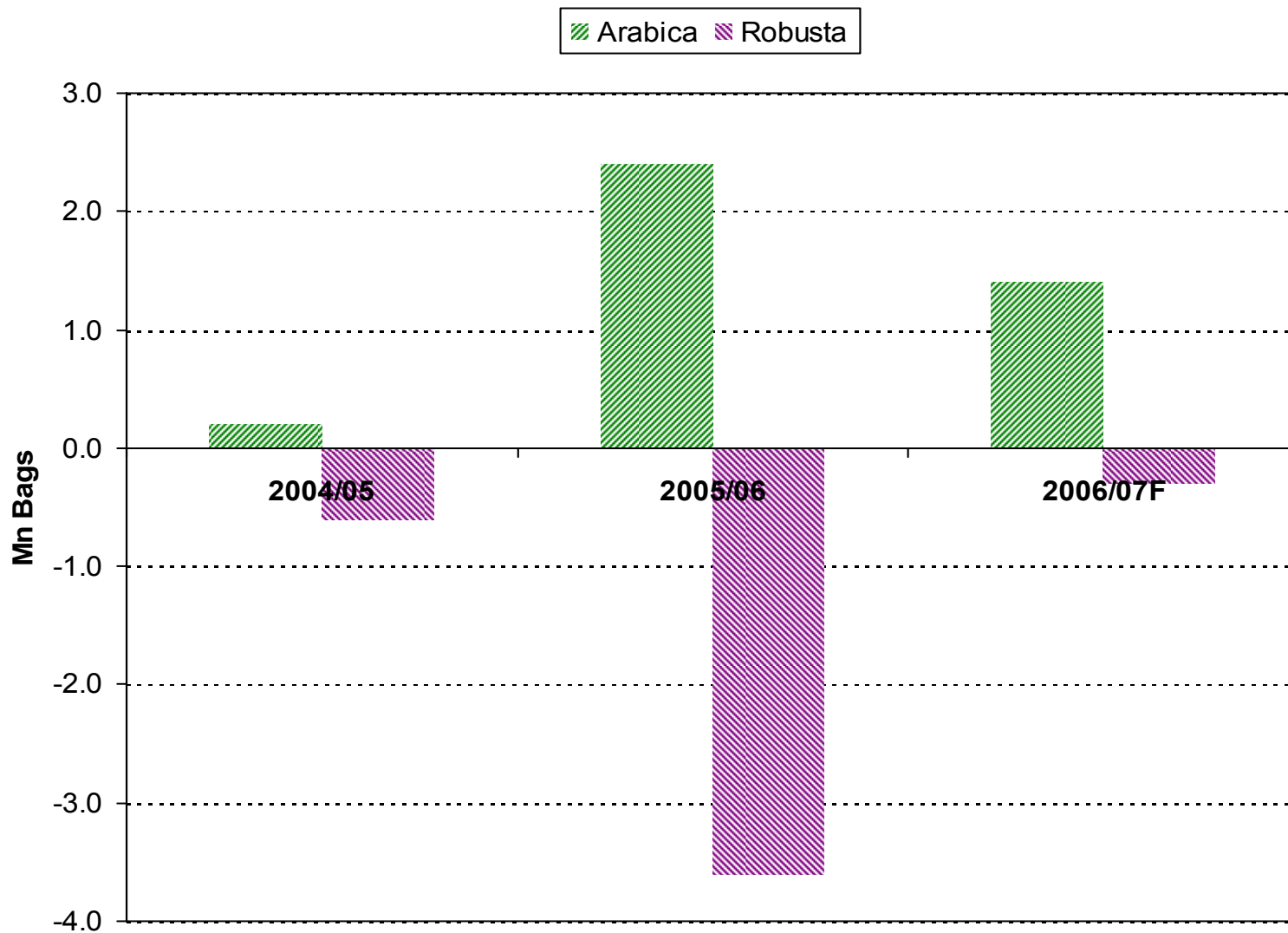
Cung & cầu cà phê



	2004/05	2005/06	2006/07F
Tổng			
Sản xuất	116.4	117.7	121.8
Tiêu thụ	116.8	118.8	120.7
Chênh lệch	-0.4	-1.2	+1.1
Arabica (% tiêu thụ)	62.0%	61.5%	60.5%
Sản xuất	72.7	75.5	74.4
Tiêu thụ	72.4	73.1	73.0
Chênh lệch	+0.2	+2.4	+1.4
Robusta (% tiêu thụ)	38.0%	38.5%	39.5%
Sản xuất	43.8	42.2	47.4
Tiêu thụ	44.4	45.8	47.7
Chênh lệch	-0.6	-3.6	-0.3

Triệu bao

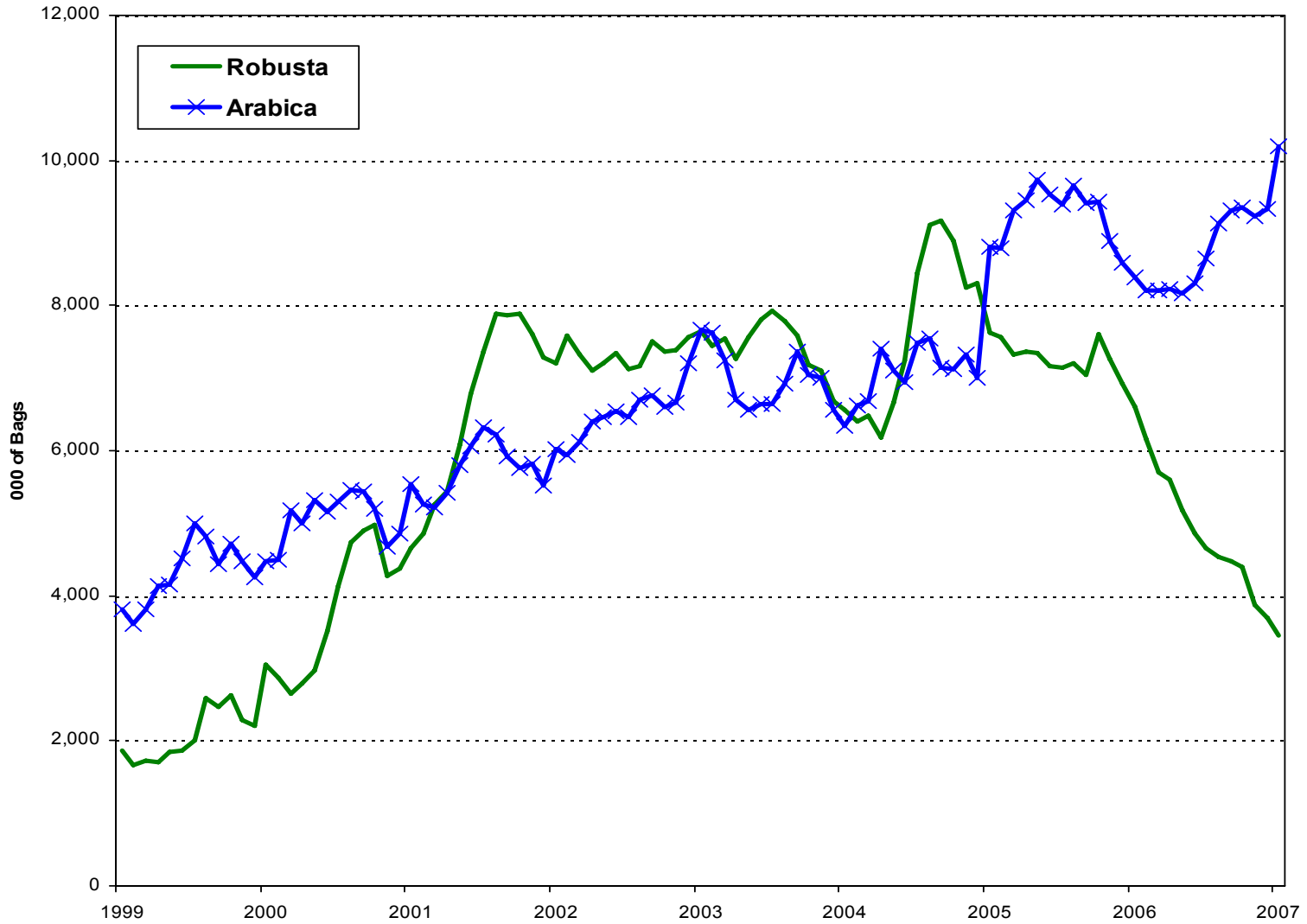
Cung & cầu cà phê



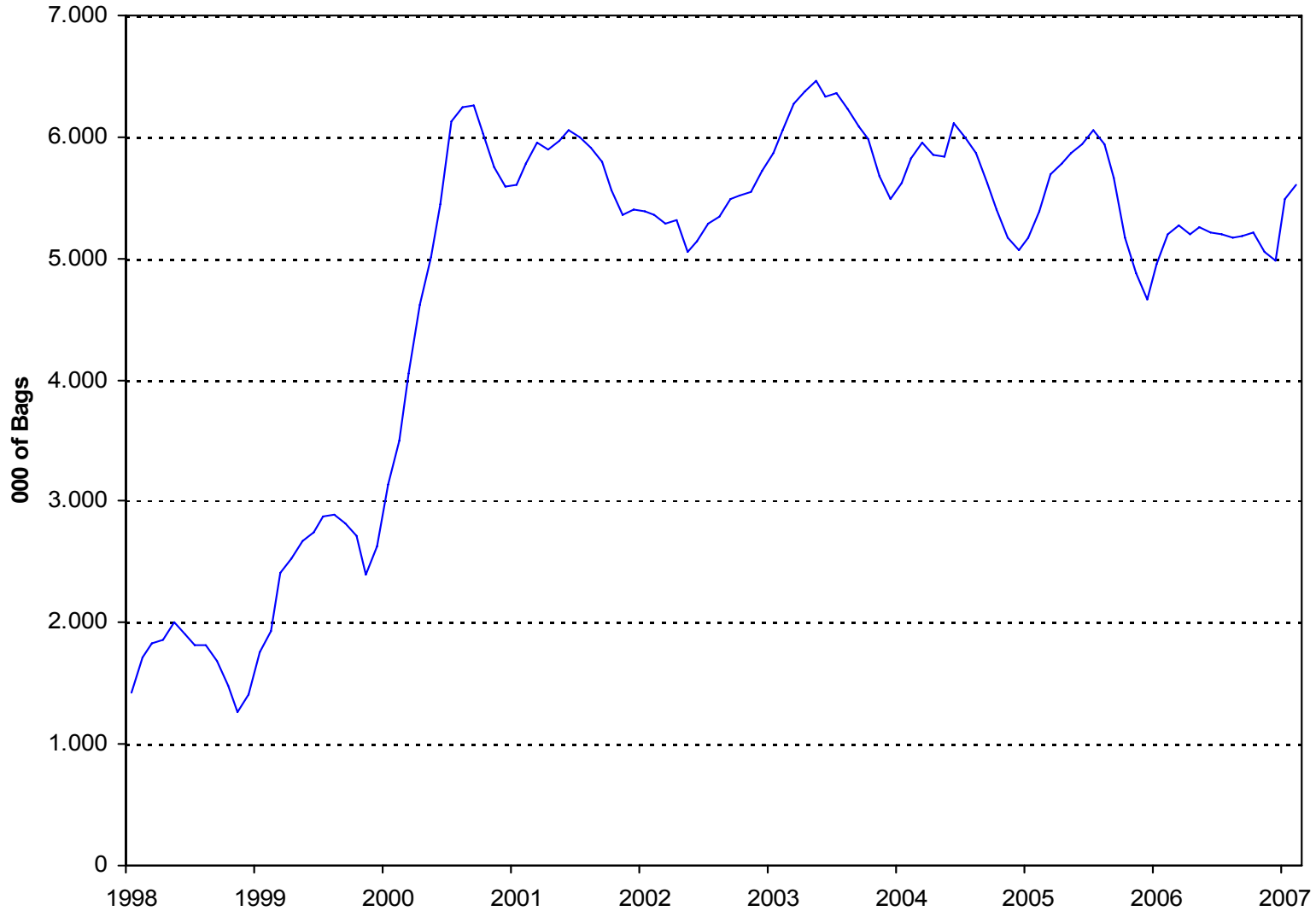
Dự trữ ở các cảng châu Âu



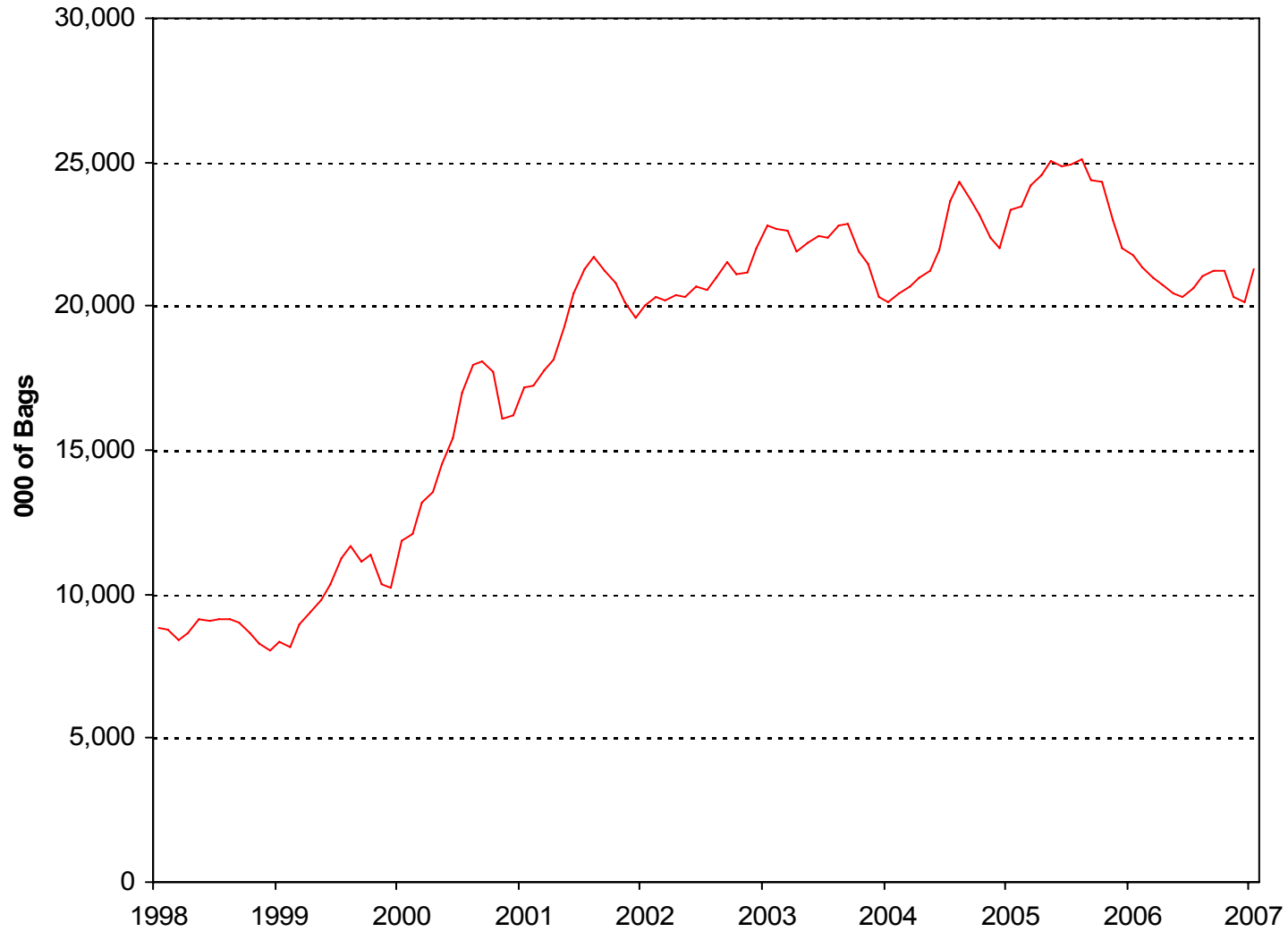
Dự trữ tại các cảng châu Âu theo loại



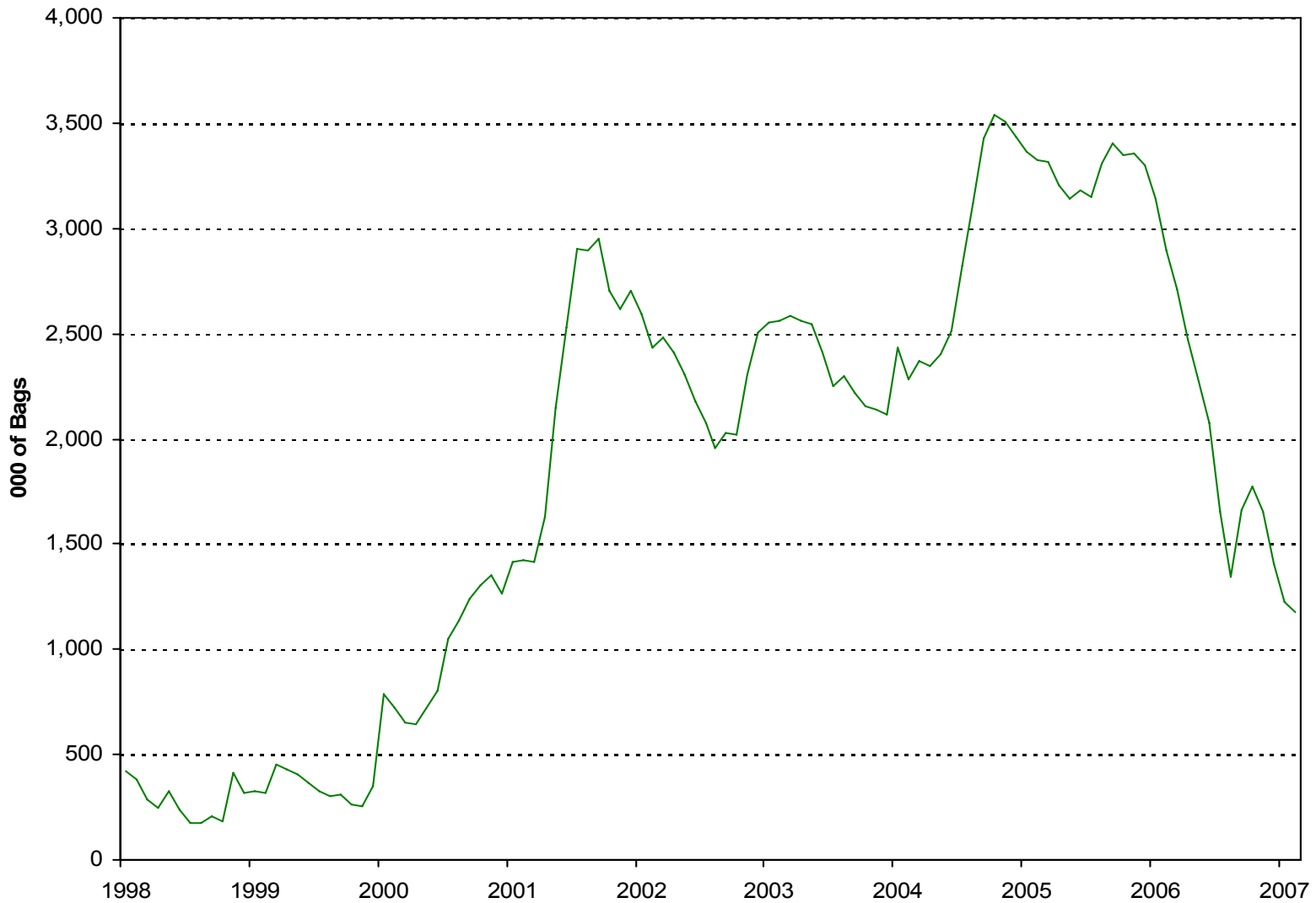
Dự trữ của Hiệp hội cà phê tươi (GCA)



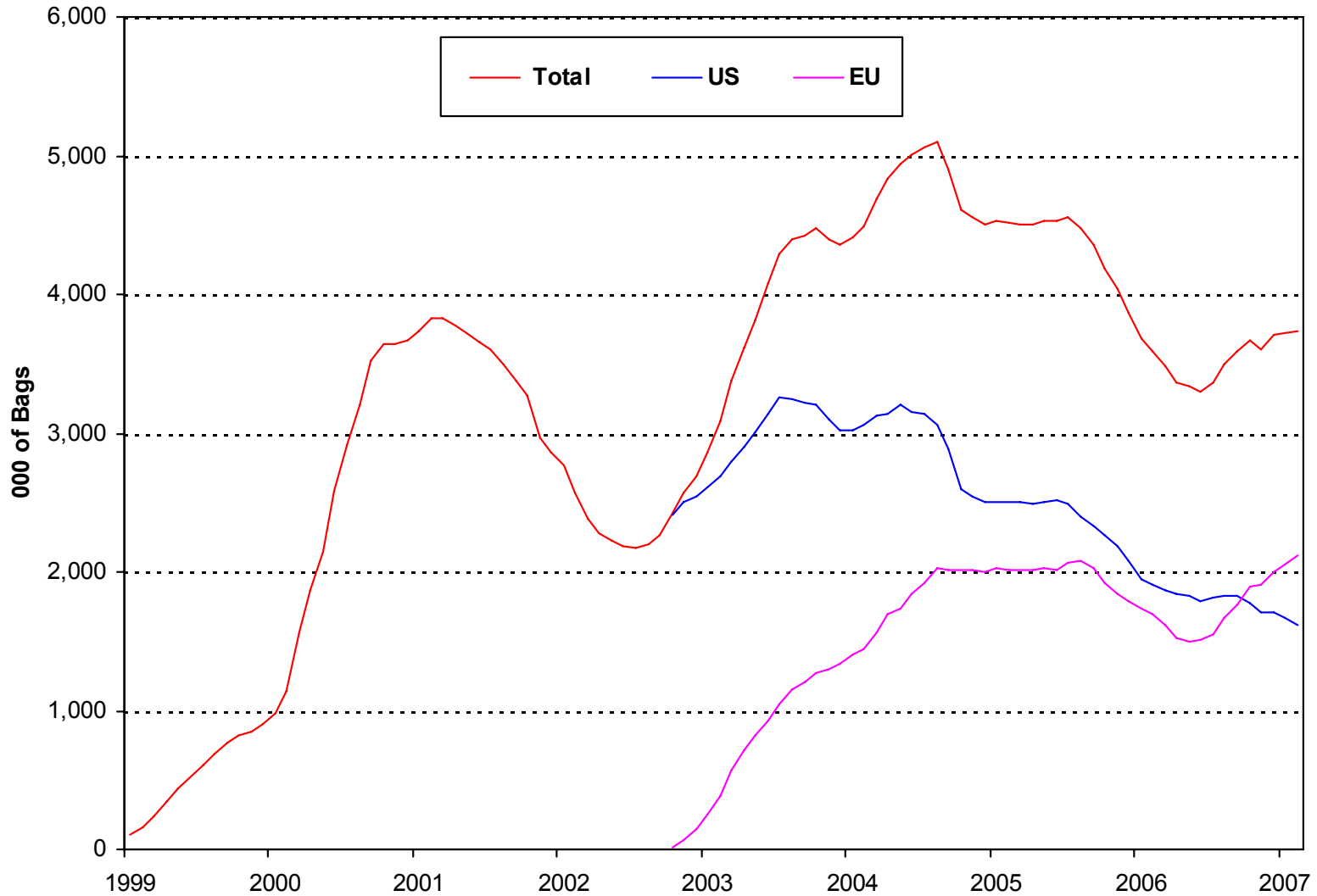
Dự trữ tại các nước tiêu thụ



Dự trữ tại Sở giao dịch hàng hoá kỳ hạn London (LIFFE)



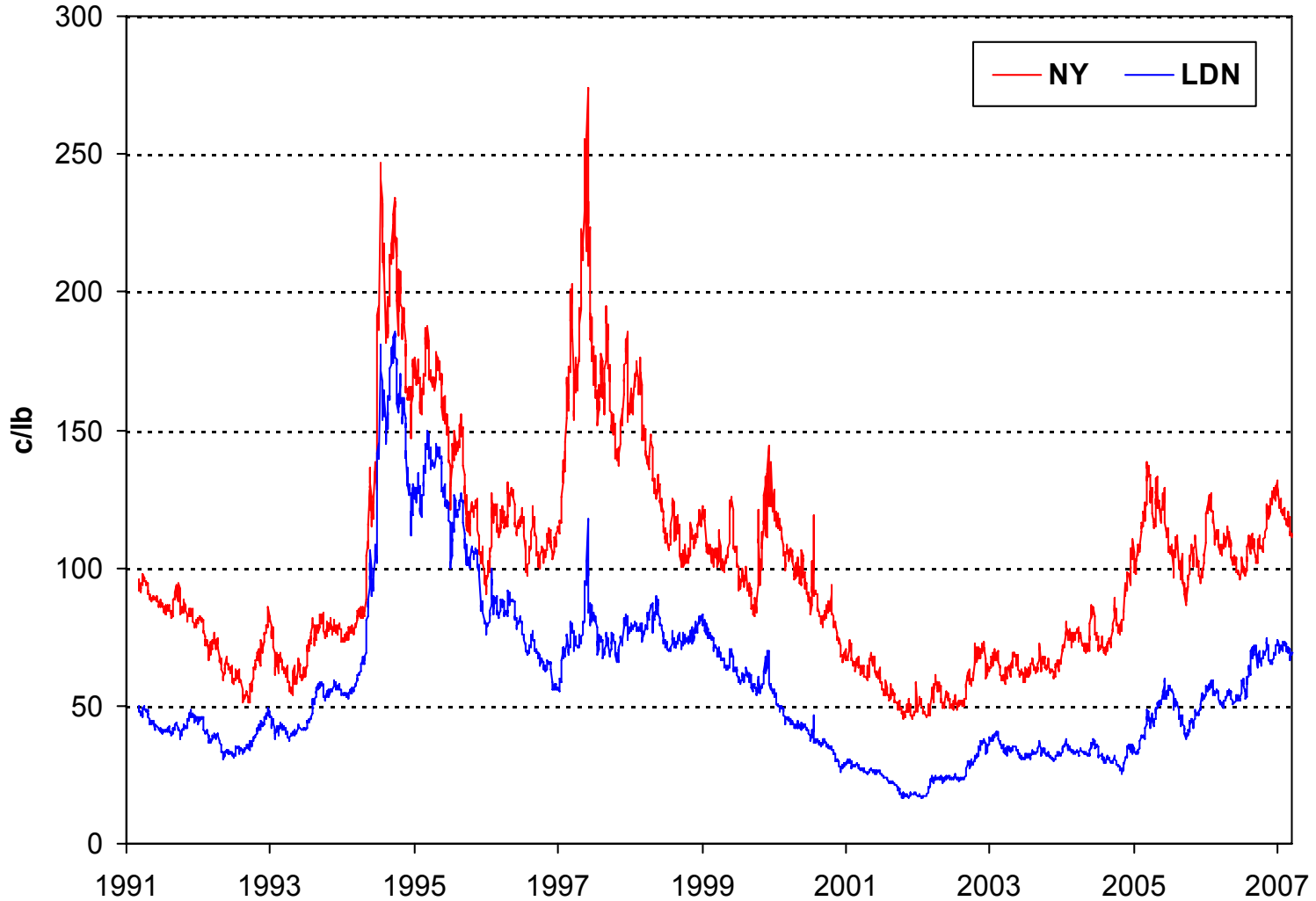
Dự trữ được chứng nhận 'C' của sở giao dịch kỳ hạn New York



Giá thị trường terminal



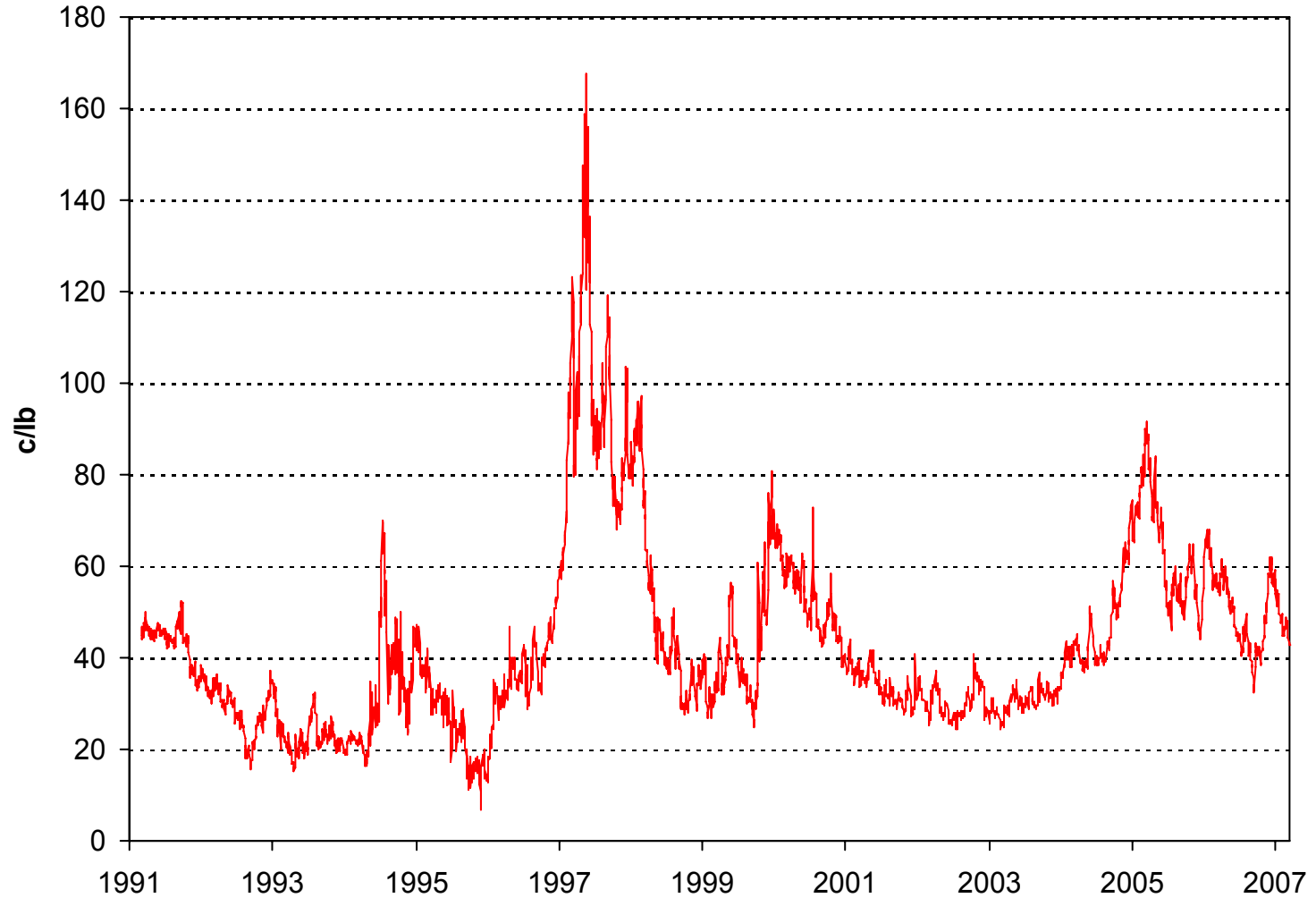
2nd Position (Closing Prices)



Giao dịch arbitrage New York/London



2nd Position (Closing Prices)

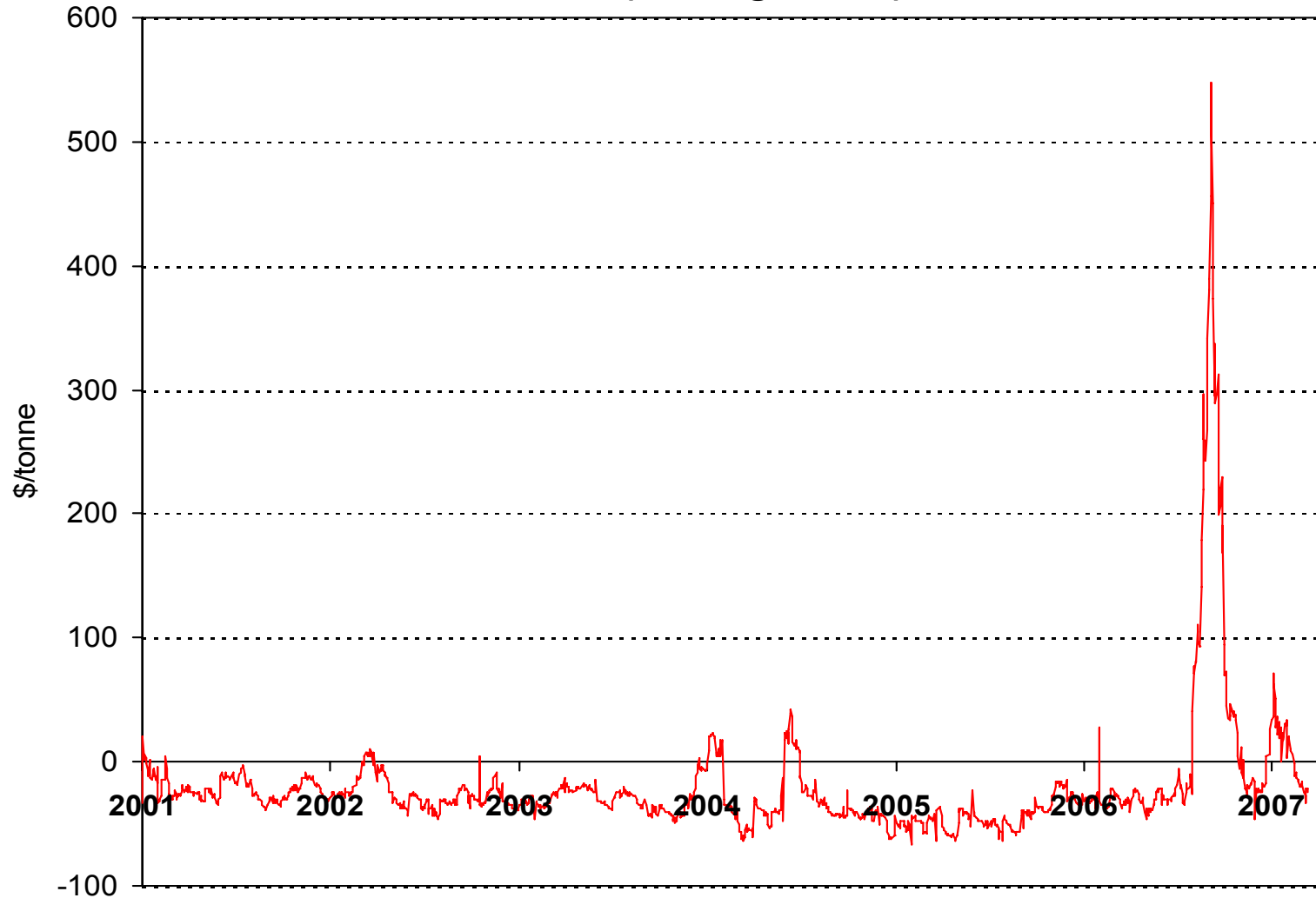


Hợp đồng chuyển đổi trên thị trường

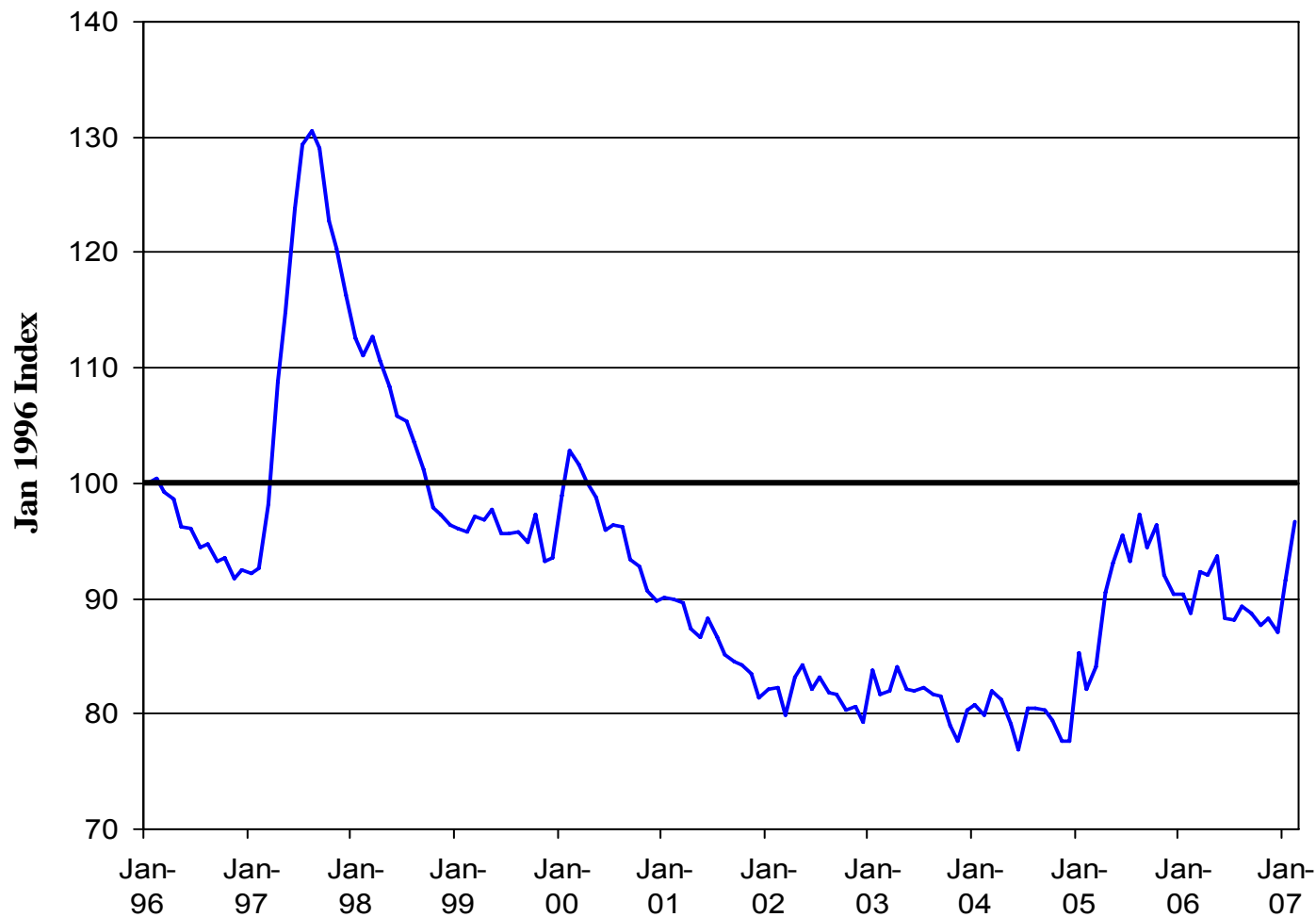


London

1-3 switch (Closing Prices)



Chỉ số giá bán lẻ R&G (Mỹ)





XIN CẢM ƠN!